



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Tập đoàn ST8

Ngày 28/06/2024	9,130 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-	-

DT thuần Q2/24
157
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 143 999%
YoY: ▲ 170 1291%

LN thuần Q2/24
14.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.8 495%
YoY: ▲ 10.8 313%

LN sau thuế Q2/24
17.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.3 2199%
YoY: ▲ 15.7 1170%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
12.1%
YoY: +/- ▼ 4.6%

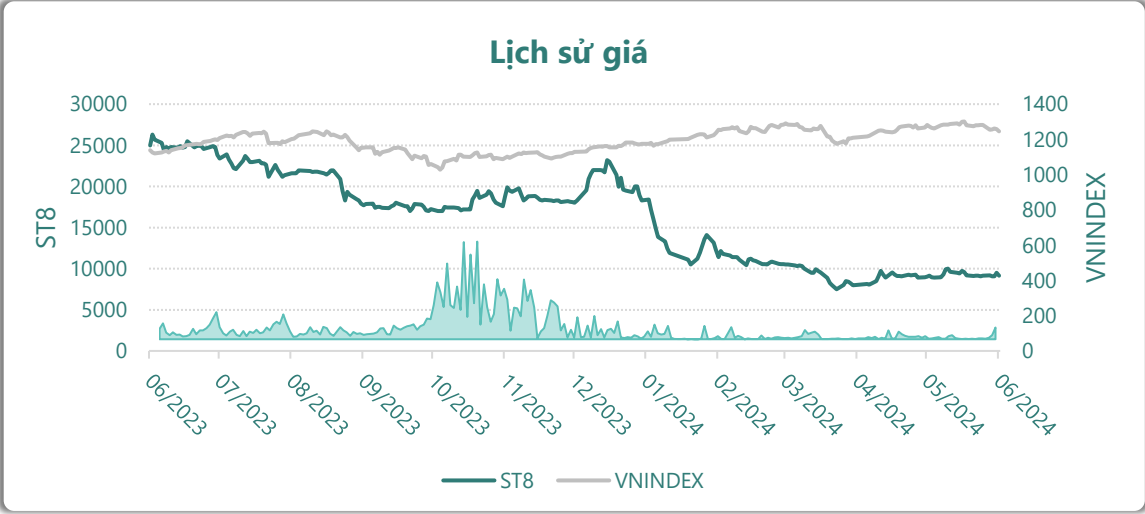
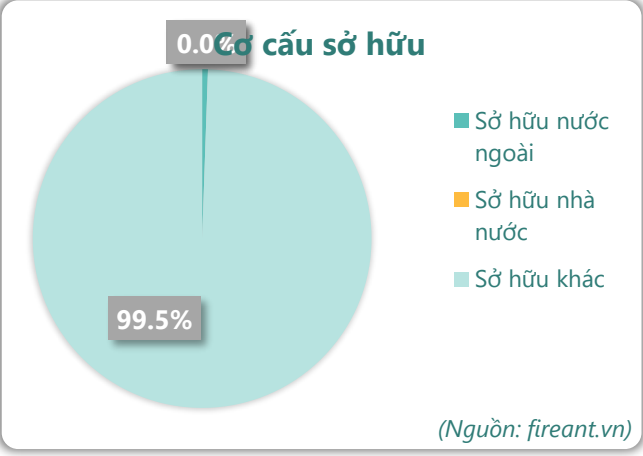
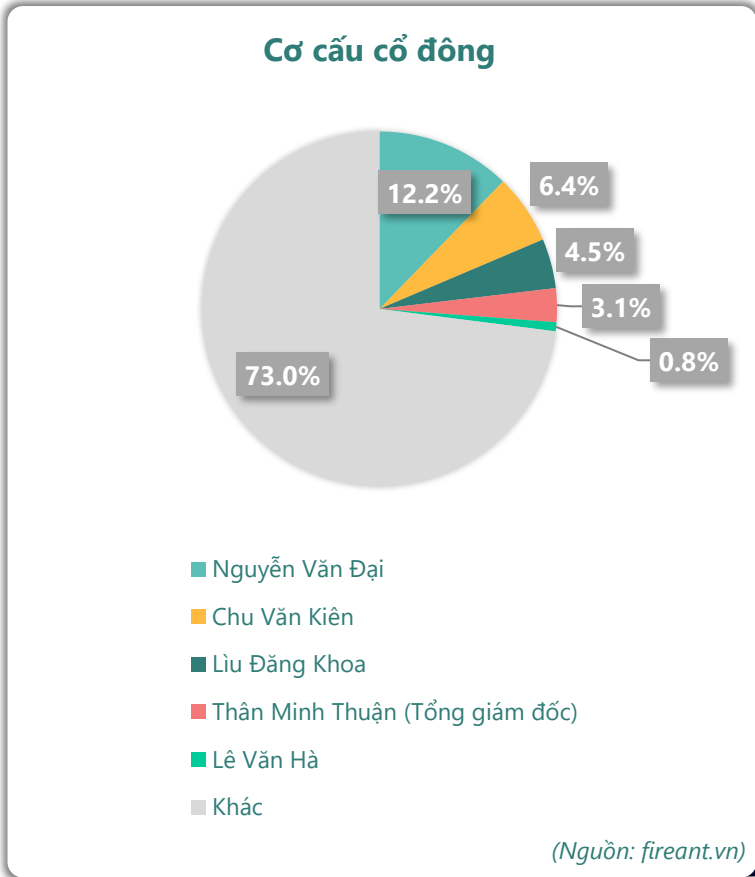
ROE (TTM) Q2/24
6.2%
YoY: +/- ▲ 4.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 26,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	235
Số lượng CPLH (CP)	25,720,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	796,560
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.74
EPS	686
P/E	13.3

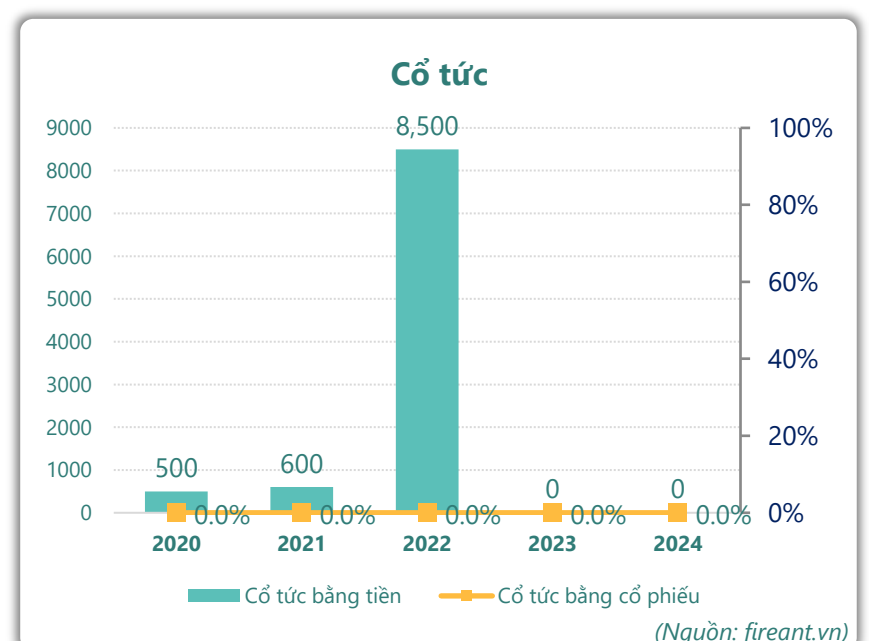
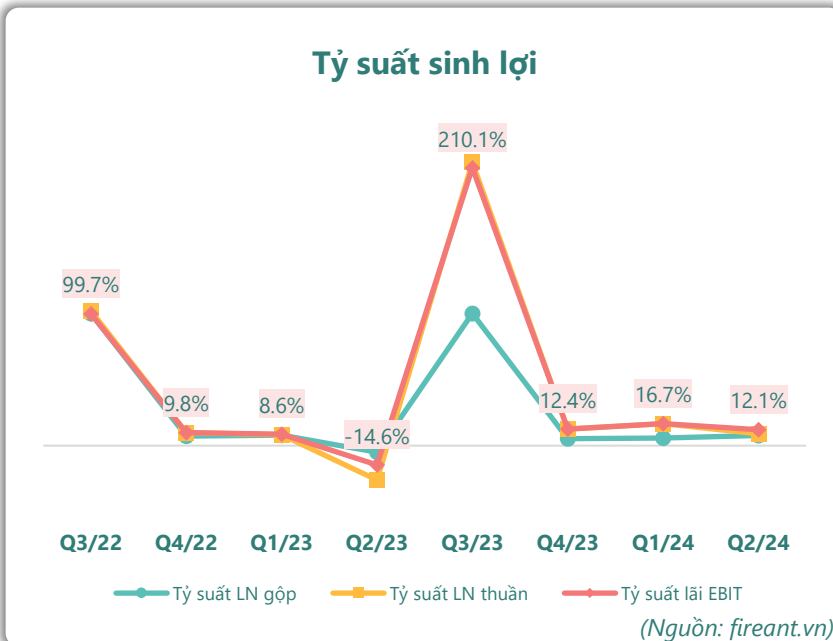
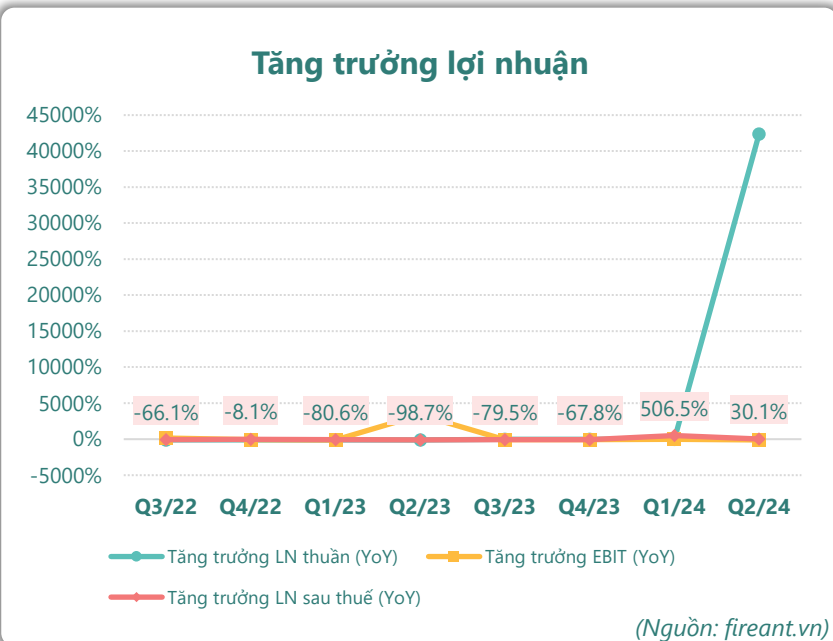
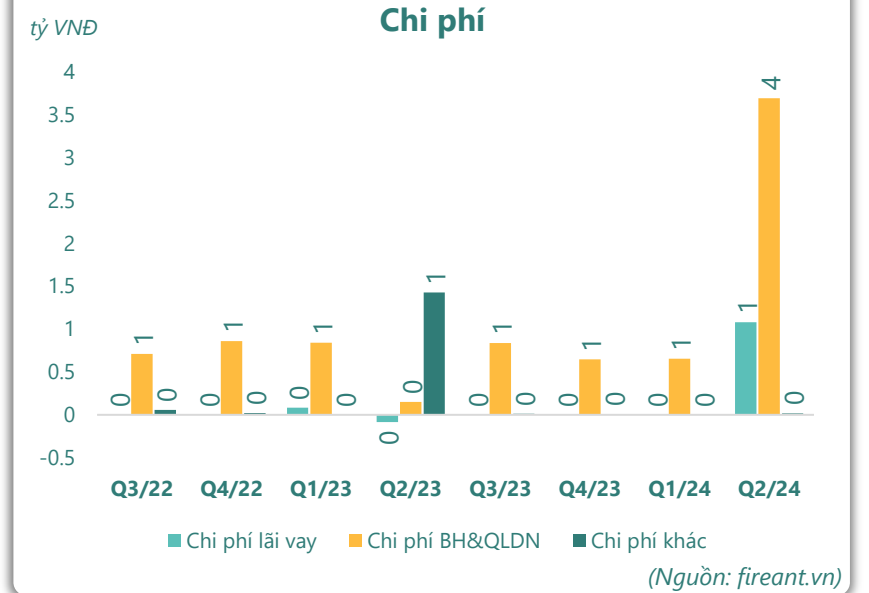
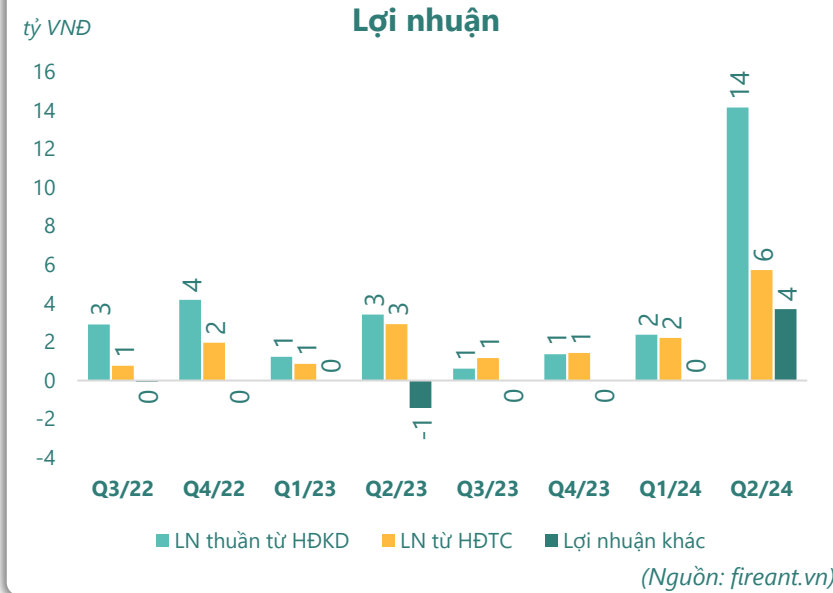
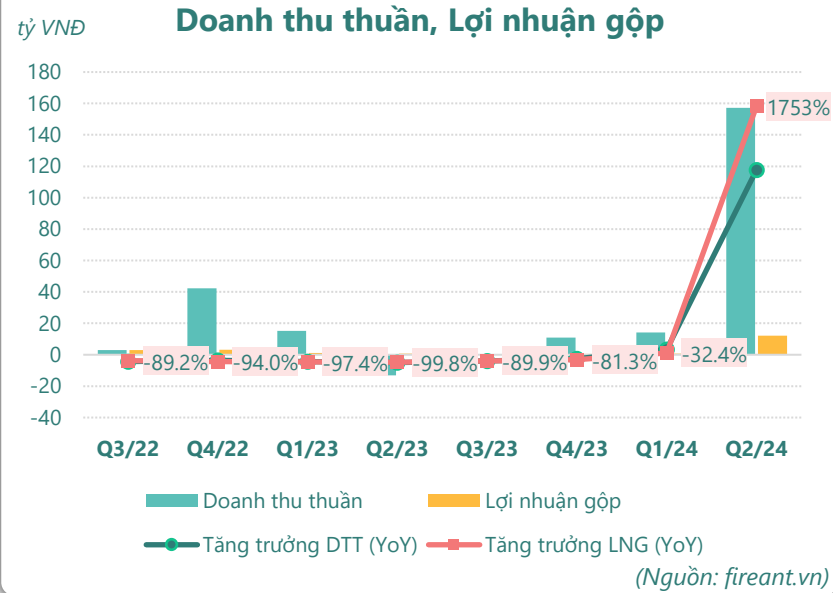
DT thuần 6T 2024
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 169 8471%

LN thuần 6T 2024
16.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.9 256%

LN sau thuế 6T 2024
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.5 673%



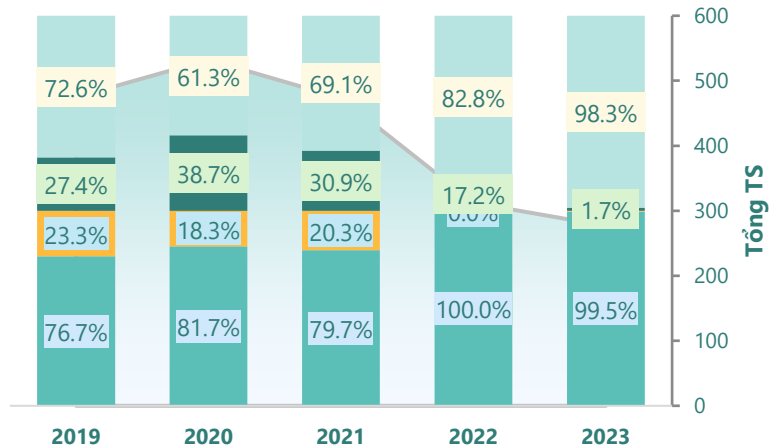
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

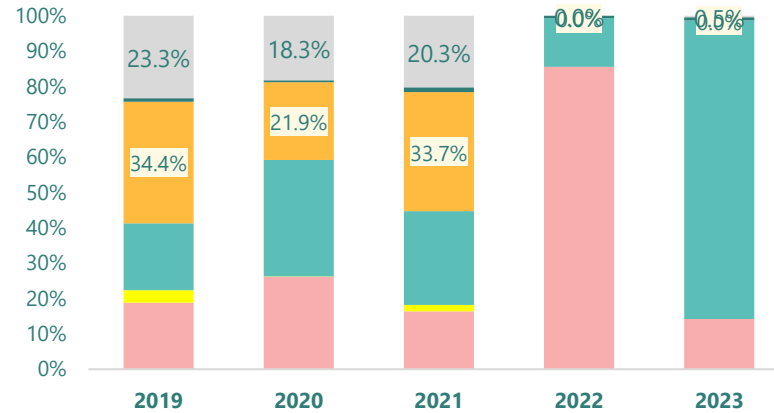
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

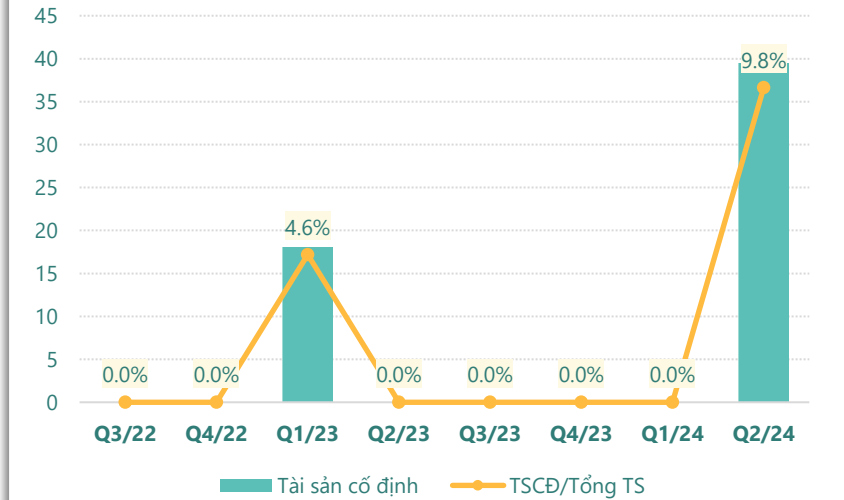


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

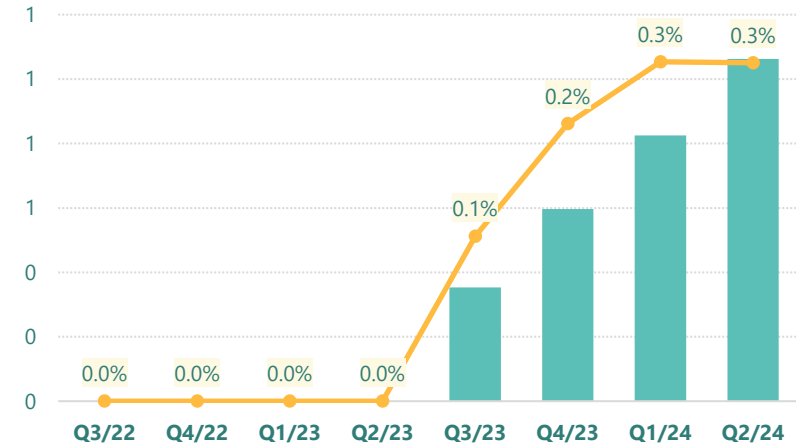


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

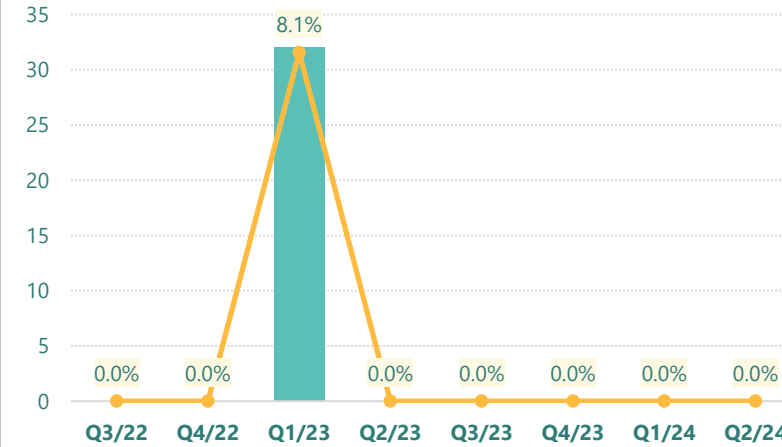


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

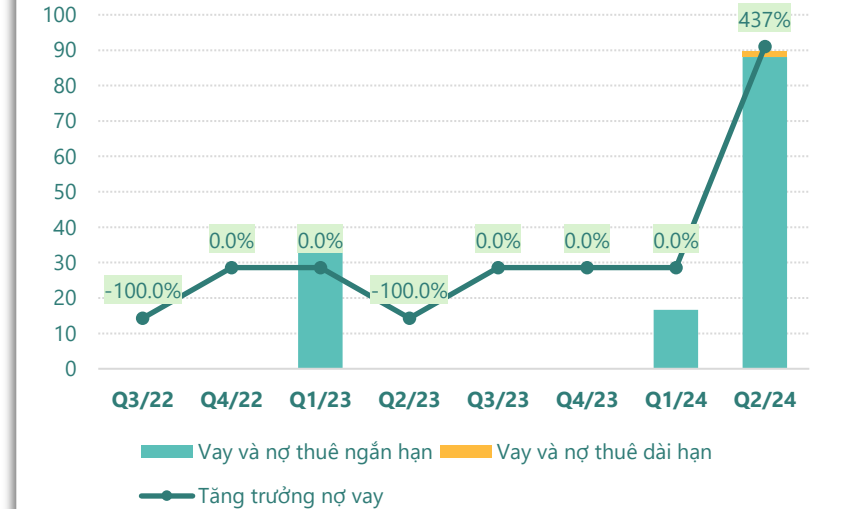


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

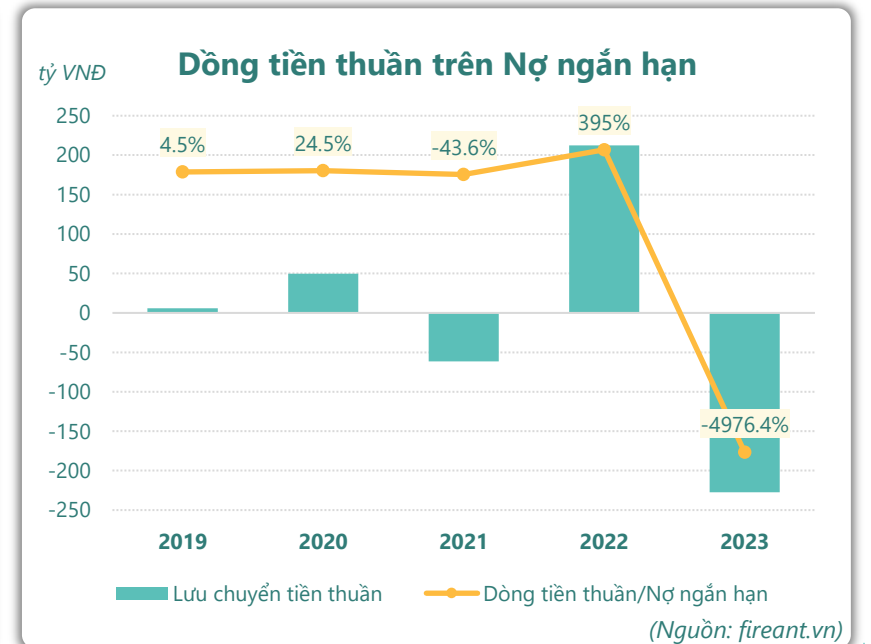
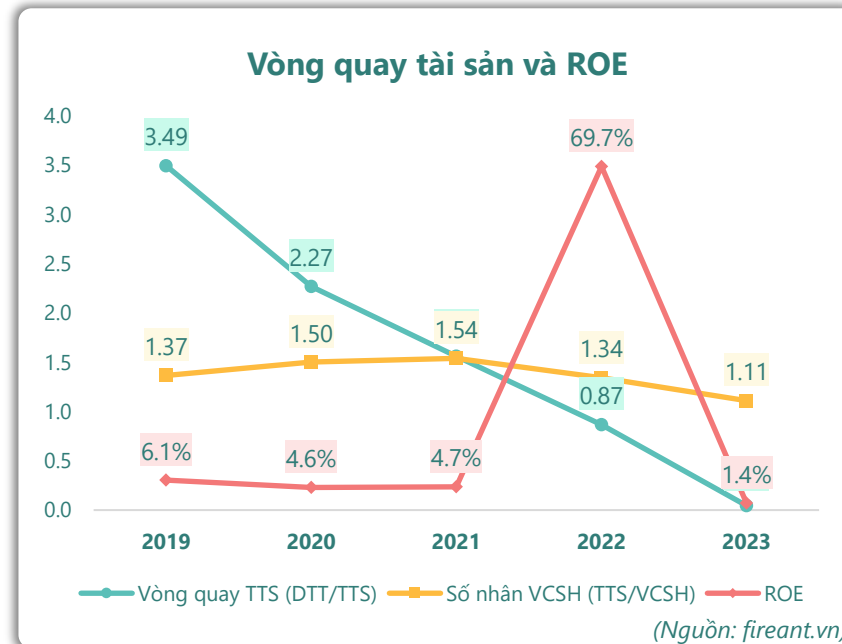
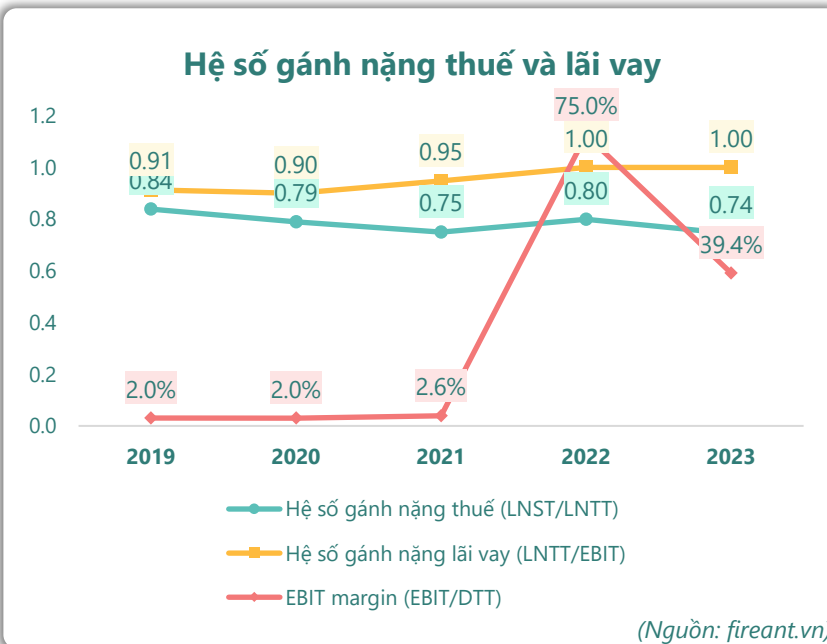
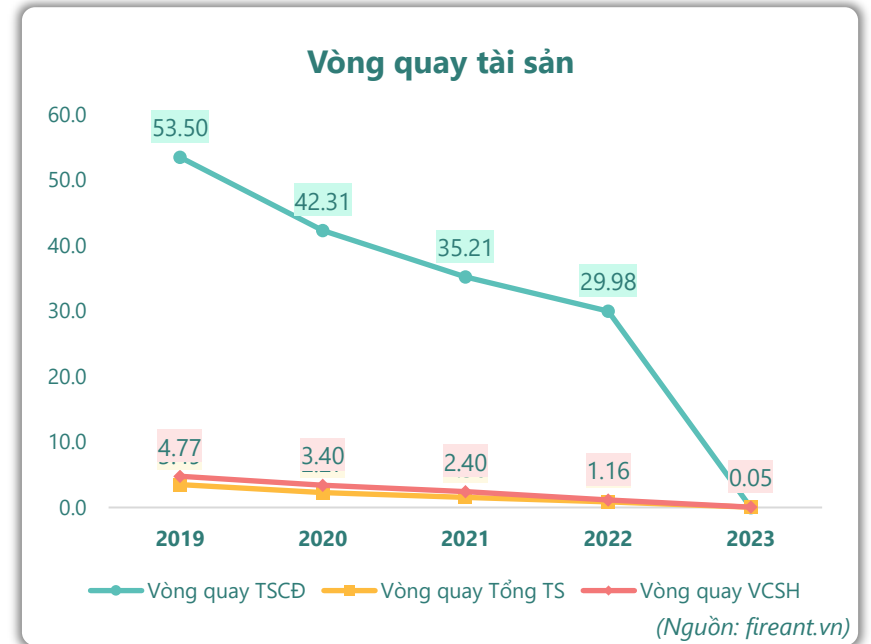
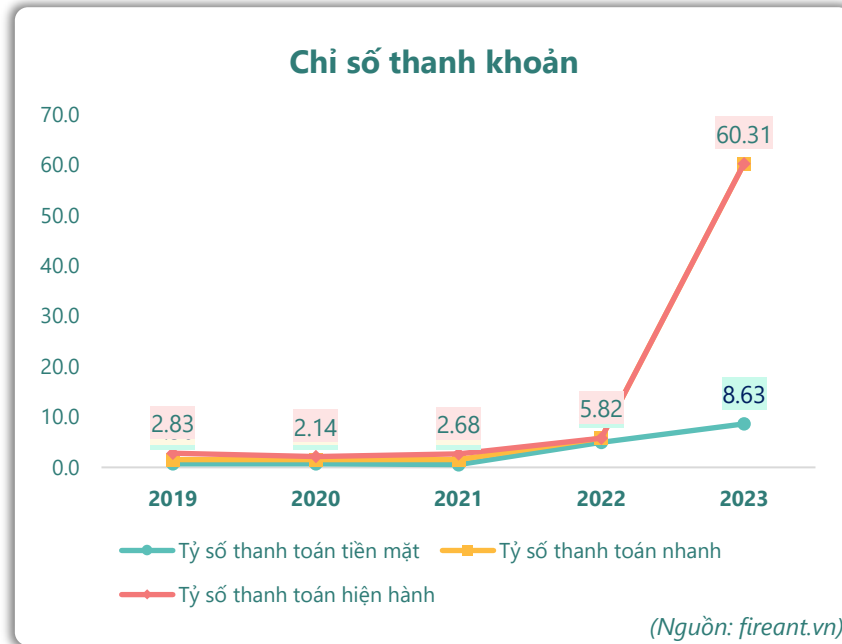
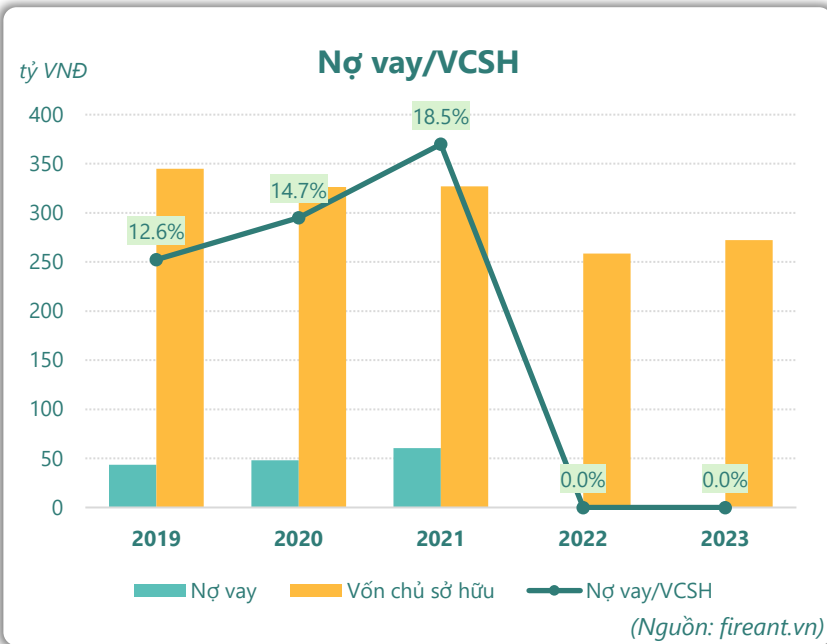


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	157	-13.2	1291%	171	2.00	8471%
Giá vốn hàng bán	145	-13.8	1151%	158	0.14	113321%
Lợi nhuận gộp	12.1	0.65	1765%	12.9	1.86	595%
Doanh thu HĐTC	2.49	2.84	-12.3%	26.2	3.78	592%
Chi phí TC	-3.24	-0.08	-3955%	18.3	0	
Chi phí lãi vay	1.08	-0.08	1449%	1.08	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.63	-0.12	1457%	1.63	0	
Chi phí QLDN	2.06	0.27	665%	2.72	0.99	174%
LN thuần từ HĐKD	14.2	3.43	313%	16.5	4.65	256%
Lợi nhuận khác	3.70	-1.42	360%	3.70	-1.42	360%
LN trước thuế	17.9	2.01	789%	20.2	3.23	526%
Lợi nhuận sau thuế	17.0	1.34	1170%	17.8	2.30	673%
LNST của CĐ cty mẹ	15.1	1.56	867%	16.1	2.17	641%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-259	57.1	-0.89	16.2	-11.4	-77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.52	-25.1	-33.4	5.97	-0.87	-8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	10.0	0	0	0	89.5
Tiền đầu kỳ	267	9.46	51.5	17.3	39.5	27.2
Lưu chuyển tiền thuần	-257	42.0	-34.2	22.2	-12.3	3.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.46	51.5	17.3	39.5	27.2	30.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	405	277	46.1%
Tài sản ngắn hạn	338	276	22.8%
Tiền và tương đương tiền	30.3	39.5	-23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.9	0	
Phải thu ngắn hạn	209	234	-10.4%
Hàng tồn kho	32.3	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.48	2.52	117%
Tài sản dài hạn	66.3	1.28	5070%
Phải thu dài hạn	25.1	0.15	17100%
Tài sản cố định	39.5	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.06	0.60	78.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.59	0.54	8.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	4.57	2165%
Nợ ngắn hạn	99.7	4.57	2082%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.1	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.34	0	
Nợ dài hạn	3.81	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1.37	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	301	272	10.5%
Vốn chủ sở hữu	301	272	10.5%
Vốn điều lệ	257	257	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

